

CÔNG KHAI SỐ LIỆU DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Trình kỳ họp thứ 4 HĐND xã Quang Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026)



Đvt: 1.000 đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	20.448.000	Tổng số chi	20.448.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	106.000	I. Chi đầu tư phát triển	15.750.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	16.305.000	II. Chi thường xuyên	4.698.000
III. Thu bổ sung	4.037.000		
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.037.000		
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn		III. Dự phòng	

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Trình kỳ họp thứ 4 HĐND xã Quang Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022			Dự toán năm 2023			So sánh (%)	
		DT huyện giao đầu năm	Ước thực hiện năm 2022	DT huyện gia đầu năm	DT HĐND xã giao	Với DT huyện giao	Với Ước TH năm 2022		
		1	2	3	4	5= 3/1	6= 4/2		
	Tổng số	13.758.300	13.224.902	0	20.448.000	0	154,62%		
I.	Các khoản thu 100%	86.000	177.020	0	106.000	0	59,88%		
1	- Phí, lệ phí	16.000	16.520		16.000				
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30.000	33.500		40.000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp								
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		15.000						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định								
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định								
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân								
8	Thu khác	40.000	112.000		50.000				
II.	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	9.880.000	808.191	0	16.305.000	0	2017,47%		
1.	Các khoản thu phân chia	464.000	326.590	0	419.000	0	128,30%		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	84.000	155.085		86.000				
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình								
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	30.000	33.900		33.000				
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	350.000	137.605		300.000				
2.	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	9.416.000	481.601	0	15.886.000	0	3298,58%		

	Thuế sử dụng đất	9.200.000	128.245		15.750.000		
	Thuế giá trị gia tăng	80.000	80.015		80.000		
	Thuế TNCN	136.000	273.341		56.000		
III.	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV.	Thu chuyển nguồn	0	713.565				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		113.496				
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.792.300	11.412.630	0	4.037.000	0	35,37%
	Bổ sung cân đối ngân sách	2.127.600	2.127.600		4.037.000		
	Bổ sung có mục tiêu	1.664.700	9.285.030				



PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Trình kỳ họp thứ 4 HĐND xã Quang Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		DT huyện giao đầu năm	Ước thực hiện năm 2022	DT huyện giao đầu năm	DT HĐND xã giao	Với DT huyện giao	Với Ước TH năm 2022
	1	3	4	6	7	9=6/3	10= 7/4
	Tổng số chi	13.758.300	13.224.902	20.448.000	20.448.000	149%	155%
I	Chi đầu tư	9.200.000	7.128.245	15.750.000	15.750.000		
1	Chi giáo dục	7.000.000		5.150.000	5.150.000		
2	Chi y tế						
3	Chi văn hóa, thông tin	700.000		2.000.000	2.000.000		
4	Chi thể dục, thể thao			3.500.000	3.500.000		
5	Giao thông	1.500.000	128.245	300.000	300.000		
6	Quản lý Nhà nước		7.000.000				
7	Chi cho công tác xã hội						
8	Khác			4.800.000	4.800.000		
II	Chi thường xuyên	4.492.900	6.031.257	4.632.600	4.632.600		
1.	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	422.661	455.003	436.850	436.850		96%
	Chi dân quân tự vệ	302.061	302.653	280.000	280.000		
	Chi trật tự an toàn xã hội	120.600	152.350	156.850	156.850		
2.	Chi giáo dục	14.100	22.880	14.100	14.100		
3.	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ						
4.	Chi y tế	22.000	22.000	14.100	14.100		
5.	Chi văn hóa, thông tin	34.900	70.000	41.000	41.000		
6.	Chi phát thanh, truyền thanh	62.618	62.618	62.618	62.618		
7.	Chi thể dục, thể thao	5.000	30.000	5.000	5.000		

	Chi bảo vệ môi trường	32.200	60.000	25.903	25.903			
9.	Chi các hoạt động kinh tế	30.000	105.860	59.300	59.300	198%	56%	
	Giao thông	15.000	90.860	25.100	25.100			
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	15.000	15.000	14.200	14.200			
	Thị chính							
	Thương mại, du lịch							
	Các hoạt động kinh tế khác			20.000	20.000			
10.	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.617.637	4.197.929	3.686.029	3.686.029	102%	88%	
	Trong đó: Quy lương				2.333.300			
10.1.	Quản lý Nhà nước	1.889.927	2.440.119	1.992.319	1.992.319			
10.2.	Đảng Cộng sản Việt Nam	866.922	866.922	866.922	866.922			
10.3.	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	286.406	286.406	286.406	286.406			
10.4.	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	156.159	156.159	126.159	126.159			
10.5.	Hội Liên hiệp Phụ nữ	126.143	126.143	131.143	131.143			
10.6.	Hội Cựu chiến binh	151.413	151.413	131.413	131.413			
10.7.	Hội Nông dân	120.667	120.667	131.667	131.667			
10.8.	Chi hỗ trợ khác (nếu có)	20.000	50.100	20.000	20.000			
11.	Chi cho công tác xã hội	251.784	251.784	287.700	287.700		114%	
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	221.784	221.784	254.700	254.700			
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa							
	Trợ cấp xã hội							
	Khác	30.000	30.000	33.000	33.000			
12.	Chi khác (chuyển nguồn)		753.183					
13.	Dự phòng	65.400	65.400	65.400	65.400			

Hải Dương
Huyện Gia Lộc
Xã Quang Minh

PHỤ LỤC TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023

(Trình kỳ họp thứ 4 HĐND xã Quang Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2022			Kế hoạch năm 2023		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	15.500	15.500	-	15.500	15.500	
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách						
+ Quỹ phòng chống covid-						
+ Quỹ đền ơn đáp nghĩa						
+ Quỹ VNN						
+ Quỹ PCTT	15.500	15.500	-	15.500	15.500	
2. Các hoạt động sự nghiệp						
+ Chợ						
+ Bến bãi						
+						
+						
.....						

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi

Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi